

VỊ TRÍ CỦA VIỆT NAM TRONG BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH - HÀM Ý CHÍNH SÁCH

VIETNAM'S POSITION ON THE MIDDLE-INCOME TRAP – POLICY IMPLICATIONS

*Nguyễn Văn Quang**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 03/06/2021

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 03/12/2021

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/12/2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này sử dụng 4 chỉ số kinh tế-xã hội: Thu nhập, Cơ cấu Kinh tế, Nâng cấp Kinh tế và Giáo dục để đánh giá vị trí của Việt Nam trong bẫy thu nhập trung bình (BTNTB). Dữ liệu để phân tích là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và được kết hợp với các chính sách kinh tế hiện hành của một số nền kinh tế được lựa chọn để phân tích, so sánh, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách giúp Việt Nam thoát khỏi BTNTB.

Từ khóa: bẫy thu nhập trung bình, thu nhập, cơ cấu kinh tế, nâng cấp kinh tế, giáo dục, Việt Nam.

Abstract: This study uses 4 socio-economic indicators: Income, Economic Structure, Economic Upgrading, and Education to assess the position of Vietnam on the middle-income trap (MIT). The data for analysis were secondary data collected from various sources and was juxtaposed against current economic policies of some selected economies to present a comparative analysis, thereby giving some policy recommendations for Vietnam to escape MIT.

Keywords: middle-income trap, economic structure, economic upgrading, education, Vietnam

I. Dẫn nhập

Bẫy thu nhập trung bình (BTNTB) có nghĩa là trạng thái mà một quốc gia có thu nhập trung bình không thể trở thành một quốc gia có thu nhập cao về thu nhập bình quân đầu người [7]. Có nhiều lý do cho trạng thái này. Ví dụ, sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên đã làm giảm đầu tư vào các công nghệ đột phá hoặc làm chậm quá trình chuyển đổi thành công

sang một nước công nghiệp phát triển theo định hướng xuất khẩu; phần lớn các doanh nghiệp và lĩnh vực vẫn tự tổ chức và thiếu sự liên kết do sự thiếu tinh tế trong việc sắp xếp các thể chế và các thói quen sản xuất; sự bất bình đẳng về thu nhập dẫn đến sự dịch chuyển của nguồn lao động chất lượng cao, v.v. Với công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế đáng kể và hiện đã trở thành nước

* Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Mở Hà Nội

có thu nhập trung bình thấp, với GDP bình quân đầu người năm 2020 là 2,786 USD.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá vị trí của Việt Nam trong BTNTB. Dữ liệu để phân tích là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn khác nhau như Tổng cục Thống kê Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, Trung tâm Thương mại Quốc tế ... Dữ liệu được kết hợp với các chính sách kinh tế hiện tại của một số nền kinh tế được chọn để phân tích, so sánh, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách giúp Việt Nam thoát khỏi BTNTB.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa về Bẫy thu nhập trung bình

Không có định nghĩa rõ ràng và duy nhất về BTNTB. Một số nghiên cứu mô tả các đặc điểm có thể có của các quốc gia nằm trong BTNTB và đưa ra lời giải thích hợp lý cho việc tại sao các quốc gia này dường như khó có thể lọt vào nhóm các quốc gia có thu nhập cao [1]. Trong các nghiên cứu về BTNTB, các nhà nghiên cứu thường đưa ra định nghĩa đi kèm với lời giải thích và thường “rào trước đón sau”, ví dụ “cái gọi là bẫy thu nhập trung bình” [10], hoặc “bẫy thu nhập trung bình, nếu bẫy đó thực sự tồn tại” [11]. Một số nhà nghiên cứu sử dụng thuật ngữ khác thay cho thuật ngữ “bẫy”. Chẳng hạn Spence [9] sử dụng thuật ngữ “chuyển tiếp” thay vì thuật ngữ “bẫy”. Ông định nghĩa quá trình chuyển tiếp từ thu nhập trung bình lên thu nhập cao là “một phần của quá trình tăng trưởng, xảy ra khi thu nhập bình quân đầu người của một quốc gia nằm trong khoảng từ 5,000 đô la đến 10,000 đô la” [29, tr.100].

Thật tế, khái niệm BTNTB lần đầu tiên được đưa ra bởi Indermit Gill và

Homi Kharas [5]. Các tác giả so sánh một hiện tượng chung được quan sát thấy ở các khu vực như Mỹ Latinh và Trung Đông với khả năng suy thoái ở các nền kinh tế mới nổi tại Đông Á. Nghiên cứu của họ cho thấy theo sau mức tăng trưởng cao từ thu nhập thấp đến thu nhập trung bình thường là mức tăng trưởng thấp. Một phân tích của Aiyar et al. [2] về các đợt suy giảm tăng trưởng từ năm 1960 đến năm 2005 cho thấy sự suy giảm tăng trưởng có nhiều khả năng xảy ra ở các nước có thu nhập trung bình hơn so với các nước có thu nhập thấp hoặc thu nhập cao. Cũng có bằng chứng cho thấy các nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng có xu hướng phát triển chậm lại đáng kể khi đạt đến mức thu nhập trung bình, thường là gần mức thu nhập bình quân đầu người 10,000-11,000 đô la và 15,000-16,000 đô la theo mức giá năm 2005 [4].

2.2. Thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình – Các chỉ số kinh tế-xã hội

Nhiều nghiên cứu đã cố gắng xác định các chỉ số của các quốc gia đã thành công trong việc thoát khỏi BTNTB. Một nghiên cứu đáng chú ý của Doner và Schneider [3] đã xác định những chỉ số kinh tế-xã hội mà các nền kinh tế mới công nghiệp hóa (Newly-Industrialized Economies - NIEs) đạt được khi thoát khỏi BTNTB. Sau đây là bản chất của các chỉ số này, theo Doner và Schneider và một số học giả khác.

1) Thu nhập: Một quốc gia đang phát triển cần phải đột phá qua một ngưỡng thu nhập nhất định, mặc dù khó có thể nói chính xác đó là thu nhập ở mức nào. Một số nghiên cứu xem các nước nằm trong BTNTB là những nước có thu nhập trung bình từ 7,500 USD đến 11,500 USD trong

khoảng thời gian kéo dài hơn 14 năm [1]. Các nghiên cứu khác lại cho rằng các quốc gia nằm trong BTNTB là những quốc gia có GDP bình quân đầu người dưới 40% so với Hoa Kỳ trong một thời gian dài [11].

2) Cơ cấu kinh tế: Doner và Schneider [3] cho rằng phi công nghiệp hóa hoặc nhảy vọt trong các lĩnh vực dịch vụ khi chưa chín muồi có thể khiến nền kinh tế rơi vào tình thế lưỡng nan. Nền kinh tế có thể không cạnh tranh được với các nền kinh tế có mức lương thấp trong xuất khẩu các mặt hàng chế tạo và không thể cạnh tranh được với các nền kinh tế có mức thu nhập cao trong các lĩnh vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao do thiếu năng lực đổi mới. Các lĩnh vực dịch vụ mà các nước nằm trong BTNTB đạt được thường có giá trị gia tăng thấp, không thể xuất khẩu.

3) Nâng cấp Kinh tế: Gill và Kharas [5] cho rằng sự thành công của các nước phát triển trong chuỗi giá trị toàn cầu (CGTTC) cho thấy để tham gia vào thị trường toàn cầu và đạt được tăng trưởng bền vững, các ngành công nghiệp nói riêng và các quốc gia nói chung phải liên tục cải thiện khả năng học tập và nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này cũng thúc đẩy các quốc gia xây dựng và thực hiện các chính sách tốt để quốc gia nói chung và các ngành công nghiệp nói riêng có thể dễ dàng thâm nhập vào các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao trong CGTTC, từ đó giúp các quốc gia thoát khỏi BTNTB.

4) Giáo dục: Doner và Schneider [3] cho rằng “những quốc gia có trình độ học vấn cao hơn mức thu nhập của họ có mức tăng trưởng nhanh nhất ở Đông Á và là những quốc gia có nhiều khả năng nhất để thoát khỏi BTNTB” (tr. 614). Các quốc gia này được cho là đã có được một hệ

thống giáo dục có thể sinh ra những con người dám nghĩ dám làm mà các khu vực tư nhân, chủ yếu là các công ty đa quốc gia trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, có thể tuyển dụng. Đội ngũ lao động này sẽ tích lũy những kiến thức cần thiết để thành lập các doanh nghiệp mới và định hình cơ cấu kinh tế mới. Điều này được nhìn thấy rõ ở các nước NIEs.

Nghiên cứu này sử dụng các chỉ số đã đề cập ở trên, đó là Thu nhập, Cơ cấu Kinh tế, Nâng cấp Kinh tế và Giáo dục để đánh giá vị trí của Việt Nam trong BTNTB. Trong nghiên cứu này, các quốc gia nằm trong BTNTB được hiểu là những quốc gia có GDP bình quân đầu người dưới 40% so với Hoa Kỳ trong một thời gian dài. Ngoài GDP bình quân đầu người, hai chỉ số có liên quan khác là FDI và Tiền lương cũng được xem xét.

III. Kết quả và Thảo luận

3.1. Thu nhập

Về GDP bình quân đầu người, Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể, với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của tính theo % GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ trong giai đoạn 2000 - 2019 là 7%, như được thể hiện trong Bảng 1 (trang sau).

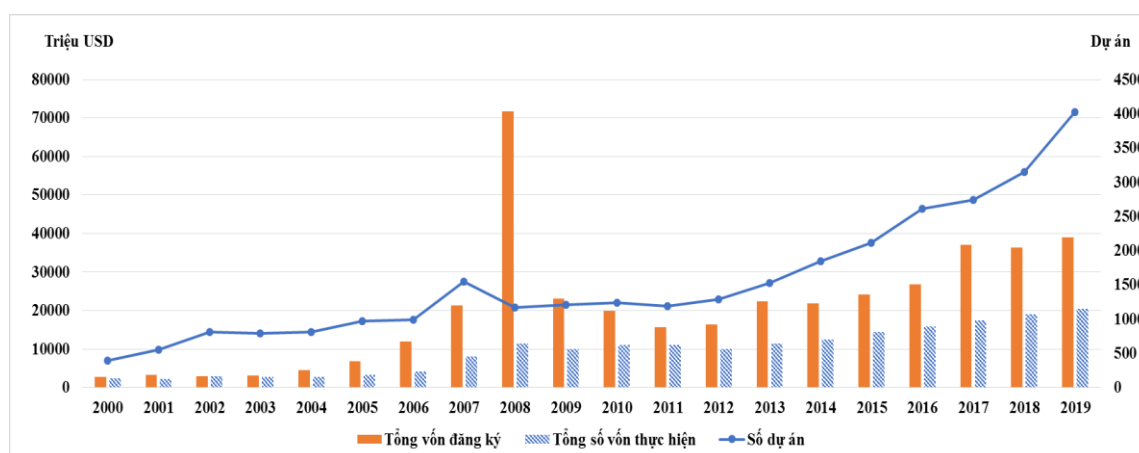
Mặc dù có nhiều tín hiệu khả quan rằng Việt Nam sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người tương đối cao, nhưng có thể mất nhiều thời gian để GDP bình quân đầu người của Việt Nam bằng 40% GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ (khoảng năm 2053), nghĩa là Việt Nam có thể bị kẹt trong BTNTB nếu không thúc đẩy được tốc độ tăng trưởng GDP trong thời gian tới.

*Bảng 1. GDP bình quân đầu người của một số nền kinh tế
tính theo % GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 – 2019*

Quốc gia	2000	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2019	Cagr
Nhật Bản	106,0	76,5	81,3	91,8	94,2	69,2	66,9	62,2	61,6	-0,03
Hàn Quốc	33,7	47,0	44,1	47,6	49,3	53,1	50,4	53,1	48,8	0,02
Xinh-ga-po	65,6	72,9	82,7	97,5	107,6	104,5	98,1	105,1	99,9	0,02
Trung Quốc	2,6	4,5	7,2	9,4	12,2	13,9	14,1	15,8	15,6	0,10
Thái Lan	5,5	7,3	9,1	10,5	11,4	10,8	10,3	11,6	12,0	0,04
In-đô-nê-xia	2,1	3,4	4,5	6,4	7,2	6,3	6,1	6,2	6,3	0,06
Ma-lai-xia	11,1	13,4	17,5	18,7	21,0	20,6	16,9	18,1	17,5	0,02
Việt Nam	1,1	1,7	2,4	2,7	3,4	3,7	3,8	4,1	4,2	0,07

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của World Bank [12]

Về FDI, sau hơn 35 năm đẩy mạnh các chính sách thu hút FDI, Việt Nam đã chứng kiến dòng vốn FDI tăng mạnh theo thời gian cả về số vốn và số lượng dự án, như được thể hiện trong Hình 1 dưới đây.



Hình 1. Dòng vốn FDI vào Việt Nam, giai đoạn 2000 – 2019

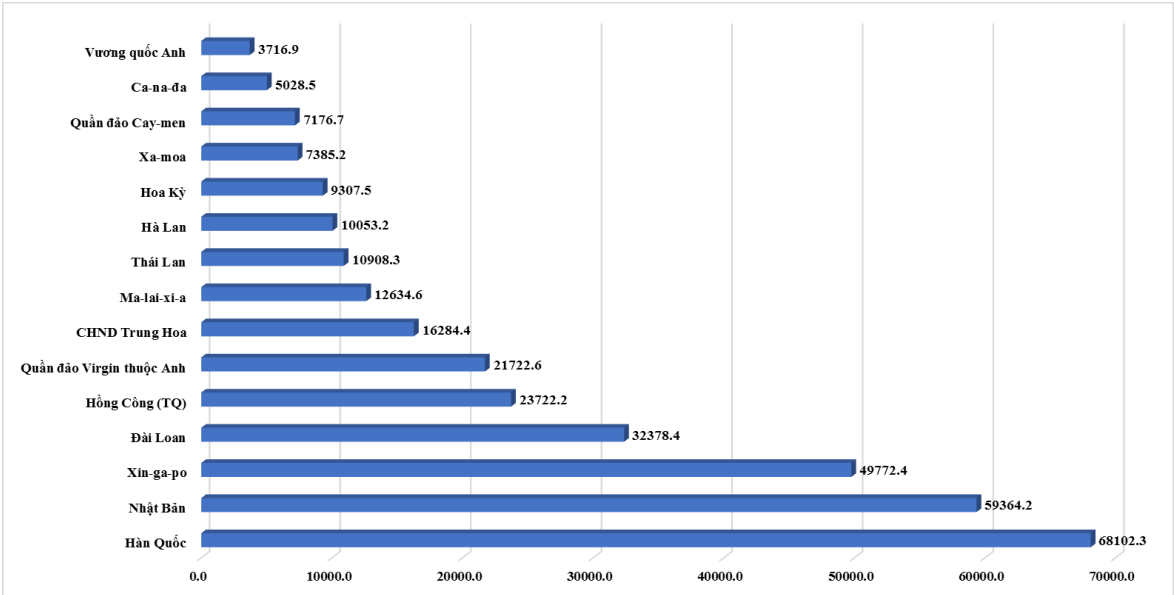
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê [16]

Về đối tác đầu tư, FDI chủ yếu đến từ 15 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó Trung Quốc, Hồng Kông và Hàn Quốc là các nhà đầu tư lớn nhất. Tiếp theo là Nhật Bản và Đài Loan. Trong khi đó, mặc dù Mỹ và châu Âu là hai thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, nhưng dòng vốn FDI từ các thị trường này vào Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn.

Bên cạnh đó, chất lượng vốn FDI còn thấp. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch

và Đầu tư [13], hơn 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, chỉ khoảng 5-6% sử dụng công nghệ cao, trong khi mục tiêu của Việt Nam là 35-40%. Liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI còn yếu. Năm 2017, chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp tư nhân trong nước là khách hàng cung cấp hàng hóa đầu vào cho doanh nghiệp FDI, 26,6% giá trị đầu vào của các doanh nghiệp FDI được mua tại Việt Nam.

Đơn vị: triệu USD



Hình 2. Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (lũy kế đến 31/12/2019)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê [16]

Về tiền lương, Việt Nam vẫn nằm trong số các quốc gia có chi phí lao động thấp, như được thể hiện trong Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Tiền lương tối thiểu ở một số quốc gia (2016 – 2020)

Đơn vị: USD/ngày

Year	2016	2017	2018	2019	2020	Cagr (%)
Vietnam	2,38	2,55	2,73	2,91	2,99	5,87
China	4,99	5,21	5,51	5,78	6,5	6,83
Mexico	3,82	4,16	4,45	4,66	4,82	5,99

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của World Bank [12]

Đáng chú ý là mức lương tối thiểu ở Việt Nam đang tăng lên hàng năm, ở mức 5,87% trong giai đoạn 2016 - 2020. Mặt khác, có thể nói chi phí lao động thấp vẫn là một lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.

3.2. Cơ cấu Kinh tế

Kể từ năm 2016, giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu và chênh lệch xuất - nhập khẩu có xu hướng tăng dần, như được thể hiện trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Giá trị xuất – nhập khẩu của Việt Nam (2001 – 2019)

Đơn vị: triệu USD

Năm	2001	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Nhập khẩu	16.218	36.761	84.839	165.776	174.978	213.215	236.869	253.442
Xuất khẩu	15.029	32.447	72.237	162.016	176.580	215.118	243.698	264.610

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của International Trade Center [6]

Tuy nhiên, về cơ cấu các ngành kinh tế, đóng góp của Nông, Lâm, Ngư nghiệp có xu hướng tăng lên trong khi đóng góp của Dịch vụ có xu hướng giảm, cùng với đó là tốc độ tăng trưởng thấp của Công nghiệp, như được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP của Việt Nam (2010 – 2019)

Đơn vị: Phần trăm

Khu vực	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Nông, Lâm, Ngư nghiệp	36,94	36,73	37,27	38,74	39,04	39,73	40,92	41,26	41,12	41,64
Công nghiệp	32,13	32,24	33,56	33,19	33,21	33,25	32,72	33,40	34,23	34,49
Dịch vụ	18,38	19,57	19,22	17,96	17,7	16,99	16,32	15,34	14,68	13,96

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của World Bank [12]

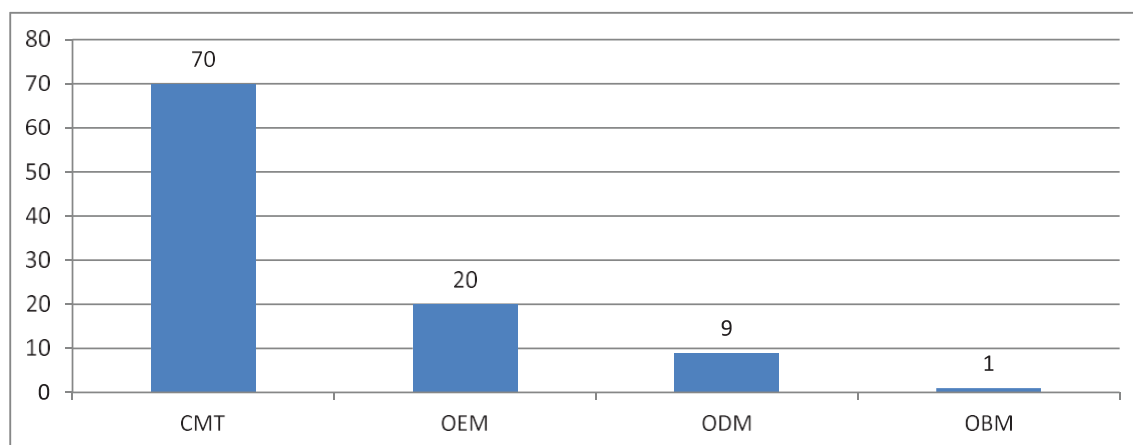
3.3. Nâng cấp Kinh tế

Một trong những ngành định hướng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam là ngành may mặc, vì vậy nâng cấp kinh tế trong ngành may mặc có thể minh họa cho việc nâng cấp kinh tế nói chung của Việt Nam.

Đối với khâu R&D và Thiết kế, ngành may mặc của Việt Nam vẫn còn rất yếu. Điều này một mặt được phản ánh

qua việc rất ít doanh nghiệp may mặc Việt Nam thực hiện phương thức sản xuất ODM (Original Design Manufacturing) hoặc OBM (Original Brand Manufacturing), vốn đòi hỏi phải phát triển các khâu R&D và Thiết kế, mặt khác thể hiện ở chỗ hầu hết các doanh nghiệp may mặc của Việt Nam chỉ thực hiện phương thức sản xuất CMT (Cut-Make-Trim), nhận đầu vào từ các nhà mua toàn cầu (Hình 3).

Đơn vị: Phần trăm



Hình 3. Phân bố các doanh nghiệp may mặc Việt Nam theo phương thức sản xuất, 2019

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Hiệp hội Dệt may Việt Nam [14]

Việt Nam phải nhập khẩu phần lớn nguyên phụ liệu, đặc biệt là vải để sản xuất hàng may mặc. Năm 2019, ngành may mặc nhập khẩu 79% lượng vải để sản xuất trong nước và xuất khẩu [37, tr.

21]. Đáng báo động hơn, sự phụ thuộc của ngành may mặc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu liên tục gia tăng, như được thể hiện trong Bảng 6.

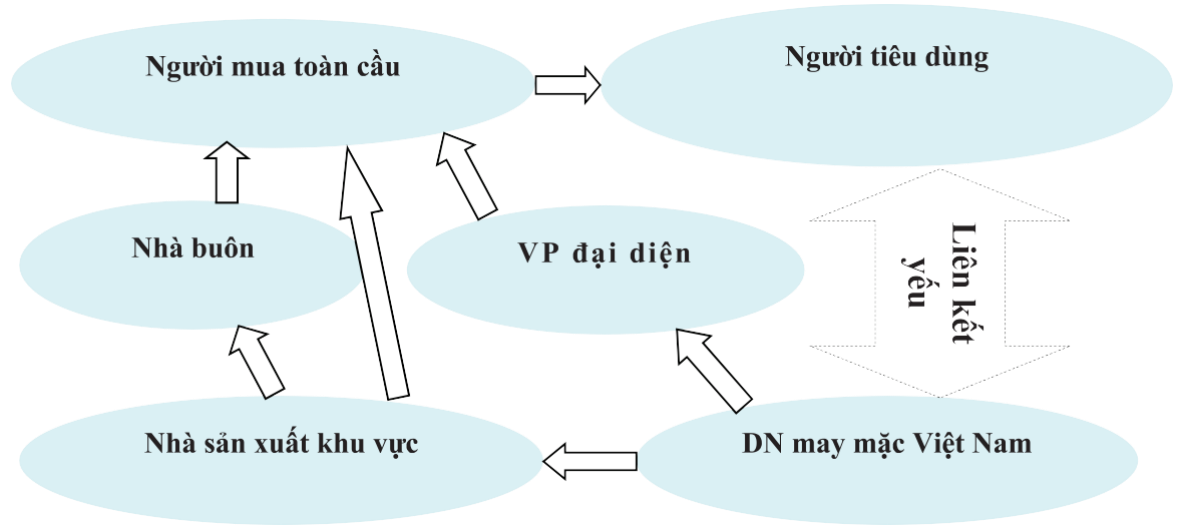
Bảng 6. Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu cho ngành may mặc của Việt Nam (2007 – 2020)

Đơn vị: 1000 USD

Năm	2007	2020	CAGR (%)
Kim ngạch	5,666,242	22,634,692	13,42

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của International Trade Center [6]

Đối với khâu Tiếp thị, Phân phối và Xây dựng Thương hiệu, người tiêu dùng chỉ biết đến Việt Nam như một công xưởng may. Các doanh nghiệp may mặc của Việt Nam hầu như không tham gia vào các hoạt động Tiếp thị, Phân phối và Xây dựng Thương hiệu (Hình 4).



Hình 4. Liên kết giữa doanh nghiệp may mặc Việt Nam và người tiêu dùng thế giới

Nguồn: [15, tr. 6]

Phân tích trên cho thấy sau nhiều năm với kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng, ngành may mặc Việt Nam vẫn chỉ tập trung vào phương thức sản xuất CMT và vẫn ở đáy “đường cong nụ cười” trong CGTTC hàng may mặc.

3.4. Giáo dục

Việt Nam hiện nay chỉ tiêu rất hào phóng cho giáo dục và nằm trong số các quốc gia có chỉ tiêu công cho giáo dục tính theo phần trăm GDP cao nhất, như được thể hiện trong Bảng 7 dưới đây.

Bảng 7. Chi tiêu công cho giáo dục tính theo % GDP của một số quốc gia (2012 – 2018)

Đơn vị: Phần trăm

Quốc gia	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Ma-lai-xia	5,74	5,48	5,21	4,89	4,75	4,68	4,48
Việt Nam	5,53	5,65	N/A	N/A	4,34	N/A	4,17
Hàn Quốc	N/A	N/A	N/A	N/A	4,33	N/A	N/A
In-đô-nê-xia	3,41	3,36	3,29	3,58	N/A	N/A	N/A
Hồng Kông	3,51	3,76	3,57	3,26	3,29	3,31	3,33
Nhật Bản	3,69	3,67	3,59	N/A	3,19	3,18	N/A
Xinh-ga-po	3,07	2,85	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của World Bank [12]

Có vẻ như việc chỉ tiêu hào phóng cho giáo dục đã tạo nên những thành công. Một trong những thành công được thể hiện qua điểm thi PISA của học sinh Việt Nam, thuộc hàng cao nhất thế giới, như được thể hiện qua Bảng 8.

Bảng 8. Điểm thi PISA trung bình của một số quốc gia, 2018

Quốc gia	Điểm thi PISA
Xinh-ga-po	556,3
Hồng Kông	530,7
Nhật Bản	520,0
Hàn Quốc	519,7
Việt Nam	514,7
Thái Lan	412,7
Ma-lai-xia	431,0
In-đô-nê-xia	382,0
Phi-líp-pin	350,0

Nguồn: [8]

Tuy nhiên, điều quan trọng không phải sự chi tiêu hào phóng mà là tính hiệu quả của việc chi tiêu, như thể hiện trong câu chuyện của Nhật Bản. Mặc dù chi tiêu công cho giáo dục tính theo phần trăm GDP của Nhật Bản tương đối thấp hơn so với hầu hết các quốc gia nhưng điểm PISA của học sinh của họ thuộc mức cao nhất, như được thể hiện trong Bảng 7 và Bảng 8 ở trên.

IV. Kết luận và Khuyến nghị

Kinh nghiệm lịch sử và bằng chứng thực nghiệm cho thấy quá trình dịch chuyển từ mức thu nhập trung bình sang mức thu nhập cao cần có thời gian và đòi hỏi các quốc gia phải theo đuổi các chính sách nhất quán và hợp lý để duy trì các động lực cơ bản của tăng trưởng kinh tế. Trong số các yếu tố cơ bản của tăng trưởng dài hạn, Việt Nam cần xem xét những yếu tố sau:

Trước tiên, Việt Nam nên thực hiện hiệu quả các chính sách ổn định kinh tế vĩ

mô. Việc hoạch định chính sách tài khóa, tiền tệ và tài chính hợp lý sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế dài hạn bằng cách giúp các quốc gia kiểm soát lạm phát, tránh khủng hoảng và tăng cường khả năng chống chịu với các biến động theo chu kỳ. Thứ hai, Việt Nam nên thiết lập các thể chế mạnh mẽ và củng cố Nhà nước pháp quyền. Chất lượng quản trị - bao gồm hiệu quả của khu vực công, việc kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của hệ thống pháp luật và việc thực thi các quyền dân sự và chính trị - có mối tương quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, Việt Nam nên đầu tư nhiều hơn vào giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, vốn là những yếu tố quyết định đến tăng trưởng. Quan trọng hơn, Việt Nam nên nâng cao hiệu quả của các khoản đầu tư này. Thứ tư, Việt Nam nên thúc đẩy sự phát triển của các thị trường mở và cạnh tranh, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bằng cách thúc đẩy chuyên môn hóa, phân bổ nguồn lực hiệu quả dựa trên lợi thế so sánh, cải thiện năng suất và phổ biến kiến thức và công nghệ.

Tất nhiên, việc đạt được và duy trì các nguyên tắc cơ bản của tăng trưởng kinh tế rất khó khăn. Các điều kiện bên ngoài và những biến động theo chu kỳ trong thương mại quốc tế và dòng vốn có thể làm suy yếu tác động của những nỗ lực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng và cải cách chính sách của các quốc gia. Vì vậy cần điều chỉnh các thành phần cơ bản này sao cho phù hợp với thực tế của từng giai đoạn phát triển.

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Anh

[1]. ADB (2011). *Asia 2050: Realizing the Asian Century*. Asian Development Bank, Manil.

[2]. Aiyar, Shekhar, Romain Duval, Damien Puy D, Yiqun Wu and Longmei Zhang (2013). “Growth Slowdowns and the Middle Income Trap.” *IMF Working Paper 13/71*. International Monetary Fund, Washington DC.

[3]. Doner, R. F. and B. R. Schneider. “The Middle-Income Trap: More Politics than Economics.” *World Politics* 68 (No. 4 2016), pp.608-644.

[4]. Eichengreen, Barry, Donghyun Park and Kwanho Shin (2014). “Growth slowdowns redux.” *Japan and the World Economy* 32 (November 2014), pp. 65-84.

[5]. Gill, Inder and Homi Kharas (2007). *An East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*. World Bank, Washington DC

[6]. International Trade Center (2021). Portal for Electronics Database of International Trade Center, Retrieved on 2nd June, 2021, at: <https://www.trademap.org>

[7]. Lee, K. Schumpeterian (2013). *Analysis of Economic Catch-up: Knowledge, Path-creation, and the Middle-Income Trap*. Cambridge University Press: New York.

[8]. OECD (2019). “PISA 2018 Results”, Retrieved on 3rd June, 2021, at https://www.oecd.org/pisa/Combined_Executive_Summaries_PISA_2018.pdf

[9]. Spence, M. (2011). *The Next Convergence. The Future of Economic Growth in a Multispeed World*. Farrar, Straus and Giroux: New York.

[10]. Wheatley, A. (2010). “Avoiding the Middle Income Trap.” *The New York Times*, Issue 25 October 2010.

[11]. World Bank (2010). “Robust Recovery, Rising Risks.” *East Asia Pacific Economic Update*, Vol. 2, pp. 27-43.

[12]. World Bank (2021). *Online data of World Bank*, retrieved 2nd June, 2021, at <https://data.worldbank.org/>,

Tiếng Việt

[13]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam thời gian qua, truy cập 31/5/2021 tại địa chỉ <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22278>

[14]. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (2021). Cổng thông tin điện tử của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, truy cập ngày 2/6/2021, tại địa chỉ: <http://www.vietnamtextile.org.vn/>

[15]. Lê Minh Thu (2019), *Báo cáo ngành Dệt May Việt Nam*, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương.

[16]. Tổng cục Thống kê (2021). *Trang thông tin điện tử của Tổng cục thống kê*, truy cập ngày 3/6/2021, tại địa chỉ <https://www.gso.gov.vn/>

Địa chỉ tác giả: Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: quanghou@hou.edu.vn

